

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN CƠ THỐNG NHẤT

Địa chỉ : Số 164 Nguyễn Đức Cảnh - Quận Hoàng Mai - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

M.S.D.

Hà Nội, tháng 7 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	441 247 579 875	412 181 204 664
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	65 877 047 629	7 000 725 738
1. Tiền	111	35 877 047 629	7 000 725 738
2. Các khoản tương đương tiền	112	30 000 000 000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	70 008 900 000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	70 008 900 000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2 162 144 818	3 152 040 131
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1 736 911 096	2 303 656 149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	35 000 000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	390 233 722	848 383 982
IV. Hàng tồn kho	140	302 638 636 844	384 340 451 928
1. Hàng tồn kho	141	302 638 636 844	384 340 451 928
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	560 850 584	17 687 986 867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	135 250 411	2 327 968
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	425 600 173	17 685 658 899
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200	97 583 293 209	111 116 082 758
I. Tài sản cố định	220	60 971 803 330	71 087 454 522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	60 971 803 330	71 087 454 522
- Nguyên giá	222	204 537 144 335	204 427 144 335
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(143 565 341 005)	(133 339 689 813)
II. Tài sản dài hạn khác	260	36 611 489 879	40 028 628 236
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	36 611 489 879	40 028 628 236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	538 830 873 084	523 297 287 422

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong (...)

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ 30/06/2018	Số đầu năm 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300	269 192 698 150	305 405 101 833
I. Nợ ngắn hạn	310	269 192 698 150	303 812 825 752
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17 580 564 926	21 359 700 060
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11 050 531 806	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	30 377 001 636	1 300 781 098
4. Phải trả người lao động	314	46 973 512 896	18 391 190 178
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	57 745 345 179	709 896 441
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	99 366 514 151	249 850 385 945
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	6 099 227 556	12 200 872 030
II. Nợ dài hạn	330	-	1 592 276 081
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	1 592 276 081
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	269 638 174 934	217 892 185 589
I. Vốn chủ sở hữu	410	269 638 174 934	217 892 185 589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	143 000 000 000	143 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	335 210 030	335 210 030
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	126 302 964 904	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	9 350 858 079	74 556 975 559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	116 952 106 825	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	538 830 873 084	523 297 287 422

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách phòng Tài vụ

Tổng Giám đốc

Phó phòng



Phạm thị Kim Ngân

Phạm thị Kim Ngân

Phạm thị Kim Ngân

Phạm thị Kim Ngân

Nguyễn Văn Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2018	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018	Quý 2/2017	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2017
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	398 949 287 590	700 491 808 929	457 025 136 459	723 618 065 065
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	13 211 709 088	16 882 055 452	14 763 636	14 763 636
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		385 737 578 502	683 609 753 477	457 010 372 823	723 603 301 429
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	256 017 485 244	508 767 317 397	373 107 862 832	597 566 439 897
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		129 720 093 258	174 842 436 080	83 902 509 991	126 036 861 532
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	630 263 577	1 638 127 643	1 819 635 568	2 390 400 714
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.5	1 431 024 269	4 575 577 903	294 907 967	2 320 046 956
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 431 024 269	4 575 577 903	294 907 967	2 320 046 956
8	Chi phí bán hàng	24		2 257 489 856	4 042 400 150	26 076 567 569	27 740 302 310
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13 055 903 936	22 473 696 266	14 486 998 889	23 478 924 839
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		113 605 938 774	145 388 889 404	44 863 671 134	74 887 988 141
11	Thu nhập khác	31	VI.6	1 018 309 186	1 448 972 960	707 438 145	965 295 500
12	Chi phí khác	32	VI.7	511 448 284	511 448 284	225 464 277	265 046 086
13	Lợi nhuận khác	40		506 860 902	937 524 676	481 973 868	700 249 414
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		114 112 799 676	146 326 414 080	45 345 645 002	75 588 237 555
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	22 920 184 374	29 374 307 255	9 080 529 000	15 140 447 511
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		91 192 615 302	116 952 106 825	36 265 116 002	60 447 790 044

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách Phòng Tài vụ

Phó phòng

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)****Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	765 263 332 690	815 323 861 660
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(375 267 942 359)	(485 493 244 668)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(58 630 338 314)	(64 200 922 450)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	(4 575 577 903)	(2 420 737 863)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4 399 081 314)	(7 664 496 487)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	287 311 612 375	2 457 356 894
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(330 269 126 688)	(29 261 863 262)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	279 432 878 487	228 739 953 824
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(110 000 000)	(1 143 000 000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	363 636	8 152 727
3	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70 008 900 000)	-
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 634 954 913	2 390 400 714
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(68 483 581 451)	1 255 553 441
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ đi vay	33	102 244 019 604	22 042 630 401
2	Tiền trả nợ gốc vay	34	(254 320 167 479)	(168 306 358 183)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152 076 147 875)	(146 263 727 782)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	58 873 149 161	83 731 779 483
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7 000 725 738	13 671 020 982
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3 172 730	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	65 877 047 629	97 402 800 465

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Phụ trách phòng Tài vụ
Phó phòng

Tổng Giám đốc

Phạm thị Kim Ngân

Phạm thị Kim Ngân



Nguyễn Văn Hưng